

Tạ Chí Đại Trường

Quản lĩnh và Thủ lĩnh: Thiết chế phù trợ nhóm Lam Sơn trên đất Đông Kinh

Một cái nhìn lệch hướng từ vị trí độc tôn dân tộc, văn hoá

Người nghiên cứu ngoại quốc thường có nhận xét là sử quan Việt Nam xuất thân nho sĩ nên hay bỏ lơ những dấu vết sinh hoạt thương nghiệp trong xứ, gìm chúng đi, hoặc để chúng chuyển hoá khuất lấp trong các ý niệm chính thống của Nho giáo trong kinh sử họ từng dùi mài để lên bảng vàng bia đá. Nhưng sử quan Việt lại không phải chỉ kiêu hãnh về tầng lớp ưu tú thuộc kinh sách của mình, dẫn đến sự coi thường các tầng lớp khác mà còn từ khả năng “biết chữ (Hán)” đó lại nhìn các tập đoàn dân tộc khác như bọn “phiên/man”, cũng theo lối học được từ Thiên triều lớn phượng Bắc. Lâu dần quan niệm ấy về sự ưu tú của kiến thức, của tập đoàn quen thuộc nắm quyền trở thành tự nhiên, không thắc mắc như khi Phan Huy Chú (1782-1840) chê dân Tổng Sơn “từ trước tới nay chưa có người đồ đại khoa”, hay nhận định Trịnh Khả (1403-1451) vì “biết tiếng Lào” nên được Lê Lợi sai phái liên hệ với người Lào.^[1]

Là người của một vài đời khoa bảng, ông tự phụ về điều ấy nên chê nhẹ “đất” Tổng Sơn, tuy biết đó là “nơi phát đạt to hơn cả”, nơi cội gốc của họ Nguyễn đang ngự trị khiến cho ông phải đặt tình Thanh Hoá lên đầu trang phần *Dư địa chí* của ông. Tính chất trung châu hoá đậm nét qua thời gian khiến ông có lẽ không biết một cuốn gia phả thuộc thế kỉ XVIII cũng của dòng họ ông – mà có biết, có đọc chắc cũng khó tin về một nguồn tin trong đó: “Con cháu [nhà họ Phan] ta là dòng dõi thủ lĩnh Nghệ An trại chủ...”^[2] Danh vị thủ lĩnh ấy được *Toàn thư*, *Đại Việt sử lược* chỉ rõ là những lãnh tụ tông tộc miền ngược, không sai chạy. Thế rồi từ sự kiêu ngạo về tập đoàn khoa bảng đó của mình, ông chỉ cần nhích một chút là bước qua sự kiêu ngạo về tộc đoàn dân tộc. Ông thấy Trịnh Khả là công thần của triều Lê cai trị trên đất Đông Kinh hàng nhiều thế kỉ, triều đại về sau có thêm chúa Trịnh làm thông gia, từng ban phát bằng cấp, quan chức cho dòng dõi nhà ông, một dòng của “người Kinh”, nên nghĩ rằng ông quan kia cũng là người Kinh “như mình” và cho rằng “biết tiếng Lào” đúng là một khả năng đặc biệt, xứng đáng với tính chất một con người tài ba phò vua dựng nước. Cái tự nhiên của tâm trí khiến ông không kịp suy nghĩ rằng xét về gốc tích, đặt vào thời gian của sự kiện xảy ra thì đó là một người gốc Lào biết tiếng Kinh! Nhưng nếu hiểu ra như thế thì ông lại không dám nói ra rằng vua Lê của ông cũng là người thiểu số, có hơn một nửa là gốc Lào (tộc Thái), chưa chắc đã kém gì ông Trịnh Khả kia. Có điều sự sai lầm của ông là thuộc phần vô ý thức, không phải cố tình nín nhịn như của một số sử gia ngày nay.^[3]

Các sử quan ghi chép chuyện đương thời trước Phan Huy Chú không được suy nghĩ thoải mái về sự chính danh tộc đoàn như ông. Các ông quan này còn trông thấy cảnh những tộc đoàn có thể cũng đã nói tiếng Việt thành thạo – dù là với accent, với giọng lớ lớ nào đó, đang tranh chấp cật lực trên đất kinh thành, và lại cũng đang phải thay đổi theo với nơi họ đang sống, hướng theo một chiều tổ chức xã hội không như thời trước, nơi cội gốc xuất phát của họ. Họ bị chuỗi dẫn đi trong sự tiến hóa nhưng không phải đã không cố trì níu để giữ địa vị trên trước trong vùng đất họ quản lí. Thấp thoáng qua những dòng sử kiểu Xuân Thu và khuất lấp trong những định chế Nho mang từ phương Bắc đến, các sử quan vẫn cho ta thấy một cố gắng lạc loài như thế, một mặt tổ chức quản lí đất nước song hành trong thời đầu của triều đại trị vì, rồi sẽ thay da đổi lột để vẫn xuất hiện vào giai đoạn sau.

Quản lĩnh: chức danh và nhân vật

Chức danh *Quản lĩnh* xuất hiện rất sớm trong đời Lê: “Ngày mồng 9 (tháng Giêng âl. 1429) ra lệnh chỉ rằng: Quan võ từ chức Quản lĩnh, quan văn từ chức Hành khiển trở lên, ai có con trai (nhỏ tuổi)... cho được vào hầu Hoàng Thái tử (Nguyên Long 6 tuổi, Thái Tông sau này.)” Lệnh chỉ ngày 20, tháng 3 (âl. 1429) cho biết về chức “Đô tổng quản và Quản lĩnh các đạo cùng quan viên các phường trong Kinh thành...” Đô tổng quản là dành cho người cầm quân phủ lộ Thanh Hoá, Thuận Hoá bên ngoài khu vực trung tâm (việc chuyển đổi tháng 7âl. 1437). Còn chức tước cầm đầu 3 đạo (1428), 5 đạo (1434) đương thời được ghi là Tổng quản với các cấp bậc dưới là Đồng tổng quản, Tổng tri. Một biến động đầu đời Thái Tông cho thấy chi tiết, không những về tên người mà còn cả nguồn gốc xuất thân của một thành phần Quản lĩnh: “Tháng 2 ngày 3âl. (1434), *Quản lĩnh* trấn Lạng Sơn là Hoàng Nguyên

Ý mưu phản...” “Hoàng Nguyên Ý, Hoàng Văn Ngạc, Nguyễn Thế Ninh, Nguyễn Công Định ở trấn Lạng Sơn đều là Phụ đạo của trấn đó, vì có công theo về triều đình, đều được làm *Quản lĩnh*, vẫn được ở đất cũ của mình...” Vậy quản lĩnh ở đây là chức danh của triều đình phong cho các phụ đạo tộc người thiểu số chịu khuất phục chính quyền mới. Đó là một chính sách thoả hợp bởi vì các chủ đất tuy phải nằm dưới sự trông chừng của các Tuyên úy của triều đình, họ vẫn còn lãnh địa của mình. Sự ràng buộc hai chiều ngược nhau đó dễ đi đến đổ vỡ khi tính chất phụ đạo tương đối độc lập cũ phải đứng trước sự thua thiệt của vai trò quản lĩnh mới. Đó là nguyên nhân nổi dậy của Hoàng Nguyên Ý khi Ý về Đông Kinh châu hầu lại thu tóm một người thiếp của Quận vương Tư Tề thải ra – và bị tố giác.

Tuy nhiên, lại thấy quản lĩnh không phải chỉ là cựu phụ đạo bên lề trung châu mà còn là quan chức nằm ngay ở triều đình, ví dụ có quản lĩnh cầm đầu đi sứ Minh tạ ơn diếu tế Lê Lợi (5-11â. 1434), tạ ơn sách phong tạm (2â. 1435) rồi sách phong chính thức (1â. 1437). Trong vụ diệt trừ Lê Sát như dấu vết đầu tiên về sự tranh chấp giữa các nhóm Lam Sơn ở Đông Kinh, ta thấy có việc chuyển đổi người để lấy vây cánh phía vua (tháng 6â. 1437): “Lấy Nam Sách hạ vệ đồng tổng quản Trịnh Khả làm Hành quân tổng quản tri (coi) Xa kỵ vệ chư quân sự, quản lĩnh Thiết đột hậu dực thánh quân, thái giám (bao quát) Ngự tiền lục quân, tri (coi) các đội Ngự tiền võ sĩ, Ngự tiền trung quân.” Và “Thiên ngự vệ Hành quân tổng quản quản lĩnh Tả dực thánh quân, kiêm Nghệ An lộ Đại tổng quản Lê Chuyết làm Bảo chính công thần hành quân tổng quản, tri (coi) Kim ngô vệ chư quân sự, quản lĩnh Hữu dực thánh quân.” Tiếp theo có việc diệt trừ tay chân Lê Sát nên “(tháng 9â. 1437) giáng chức bọn Quản lĩnh Lê Bồ, Lê Lao, Lê Lỗi cho trở về các chức Trấn phủ, Tuần sát như trước...” Lê Chuyết là công thần hạng 3/9 được ghi tháng 3â. 1429, vẫn được giữ danh hiệu “công thần” trong lần chuyển này, coi quân ở trung ương mà kiêm lĩnh cả địa phương Nghệ An nữa. Trong chức vụ mới, vai trò ở Nghệ An đã mất không phải là chứng cứ sút kém uy thế mà hẳn là để ông tập trung vào việc ở kinh đô như Thái Tông mong muốn. Trịnh Khả có mặt trong văn thề Lũng Nhai, từ đầu rõ ràng là từ địa phương với chức thấp được lôi về trung ương “trao cầm binh”, quyền hành rất lớn nên Lê Sát mới than với vua: “Khả được hầu trong cung thì thần nguy mất!” Những người bị giáng chức không được nhắc kèm với các chức danh khác nhưng Lỗi gốc họ Trịnh, Lao / Ba Lao họ Đinh, cha của Đinh Triện (tử sĩ 1427), Lê Bồ công thần hạng 2 (tháng 2â. 1428), đều là cựu tướng Lam Sơn. Năm 1446, Nhân Tông cho các quản lĩnh vũ đội Ngự tiền thân cận, về thăm nhà “vì đã túc trực từ thời Thái Tổ” – về thăm nhà, nghĩa là về Lam Sơn! Không những chức lớn ở đồng bằng mà họ còn giữ chức Tuyên úy của triều đình, coi cả các quản lĩnh phụ đạo ở vùng cao nữa.

Qua các nhân vật đã kể, ta thấy rằng chức danh quản lĩnh ở đồng bằng, ít ra vào đầu đời, đều có mang thêm một danh vị xác định của triều đình. *Tuy nhiên dù với danh vị dài dòng thế nào đi nữa, khi nói về họ, người ta chỉ ghi lại một nhiệm vụ, chức danh không có trong kinh sử học được:* quản lĩnh. Tất cả chứng tỏ rằng Nhóm Lê Lam Sơn đã thi hành một hệ thống quân quản trên toàn vùng đất vừa chiếm được mà danh xưng quản lĩnh tuy lạc loài với chức tước của hệ thống đồng bằng vẫn được gìn giữ thật là chính thức, đi kèm với những nhân vật gốc Lam Sơn có tiếng tăm rõ rệt.

Rồi có vẻ với thời gian, chức danh đó tuy vẫn còn đây trong tổ chức của chính quyền Lê sơ nhưng lại không được thường xuyên nhắc nhở. Và càng lúc nó càng bị hạ thấp vị thế quan trọng chỉ vì các “ông lớn” kia đã mang danh hiệu chính thức của triều đình để lãnh lương, lãnh đất phong rồi. Gần cuối thời Lê sơ nó mới xuất hiện lần nữa trong một văn thư tuyển bổ quan lại, ngày 5 tháng 12 Nhâm tuất (1502): “Định lệ chọn các quan từ phủ, vệ, ti, sở trở lên... Vệ, sở nào khuyết một viên tổng tri, theo lệ được lấy hai viên quản lĩnh, khuyết một viên quản lĩnh theo lệ được lấy 3 viên võ úy để chọn một viên [quản lĩnh]...” Tổng tri ở đây có mặt từ đầu đời (11â. 1435) ở cấp dưới chức tổng quản coi vệ, đồng tổng quản coi phân vệ (như Nam Sách thượng/hạ vệ), thế mà quản lĩnh lại còn dưới bậc tổng tri nữa.

Thêm một thời gian, chức danh quản lĩnh lại nhạt nhòa tính sắc tộc. Cha vợ của Uy Mục là một viên quản lĩnh họ Trần, họ gốc của vùng trung châu (chuyện năm 1506). Khi Lê Tương Dực bị giết (1516) lại thấy chức danh quản lĩnh nơi người cha Hoàng hậu Nguyễn (Thị?) Đạo: Nguyễn Vũ. Qua các sự việc gần như bên lề của những lần thay đổi ngôi vị này, ta thấy thêm được tính chất của một chức danh có lẽ là vào cuối mùa của tổ chức, lúc này đã biến dạng nhiều. Nguyễn Vũ (1461-1516) người huyện Từ Liêm, *quản lĩnh hương Văn Giang* (Hưng Yên), đỗ tú trưởng thi Hương, theo Tương Dực lật đổ Uy Mục (1509), làm quan đến Binh bộ Tả thị lang, thi Hội năm 1514, đỗ Tiến sĩ, làm tới Thượng

thư bộ Hình, vào nội các hầu vua, chết theo Tương Dực. Đáng lưu ý là Nguyễn Vũ, với tư cách quản lĩnh, mang nhiệm vụ trông coi một khu vực rõ rệt: *hương*, hẳn là thấp nhất được thấy đến nay. Ông ta đi thi không đỗ, Tương Dực cho thi lại để lấy người, lúc làm quan thì “ngày đêm đánh bạc uống rượu ở nội điện, bị người coi khinh.” Sự sa sút này có vẻ không phải chỉ của cá nhân mà là của cả tập thể, theo với đà đổi thay riêng của một lớp người như ta đã phân tích, và sẽ còn thấy thêm về trường hợp các nhân vật mang chức danh khác: *Thủ lĩnh*.

Chế độ Thủ lĩnh: dấu vết và chức trách

Chức danh Thủ lĩnh trong đời Lê được nhắc rành rẽ lần đầu trong *Hoàng triều quan chế* năm 1471, một thứ pháp lệnh tóm tắt những cải cách về trước và đưa ra những định hình mới về tổ chức quản trị quốc gia Đại Việt mà căn bản còn lưu đến nhiều thế kỉ sau. Bản văn rất quan trọng, người có trách nhiệm nhận rõ sẽ gây ra những đổi thay to lớn nên phân trần “không phải là ta cố ra vẻ thông minh, biến đổi phép cũ đâu!” Vì thế có dự đoán về những bất mãn sẽ nảy ra từ kẻ bảo thủ nên buông lời đe dọa: “Kẻ nào dám dẫn bừa quy chế cũ mà bàn cãi một quan nào, thay đổi một chức nào, chính là kẻ bề tôi gian nghịch, làm loạn phép nước, phải xử tử vứt xác ra chợ không thương tiếc...” Và trong dịp “tái cấu trúc” tổ chức cai trị đó, chức danh Thủ lĩnh hiện ra thật quan trọng: “Đến như việc xét duyệt sổ sách quân nhu hàng đồng, hay phân biệt chọn lựa tướng suý, thiên tỉ trong các quân của thủ phủ thì các quan kinh lịch, *thủ lĩnh* đều được phép tra xét, đàn hạch cả.”

Phan Huy Chú không nhắc đến một chức quan nào có danh hiệu là thủ lĩnh nhưng ta có thể suy đoán theo liên hệ gián tiếp, ở đây là chức “kinh lịch” cũng thấy nhắc lại đồng thời trong sắc chỉ tháng 6.1480. Chức này ở cấp bậc thấp, chỉ là tòng bát phẩm trong quan chế 1720, chứng tích khá muộn nhưng ngày trước hẳn cũng không cao vì Phan Huy Chú không nhắc tới nó vào thời Lê sơ, chỉ ghi phẩm hàm của tri phủ, tri huyện tòng lục phẩm, tòng thất phẩm – các trật đó vẫn còn trong lệnh 1720 kể trên. Nhưng kinh lịch là chức của một cơ quan quân sự: Khu mật viện đời Kim, Nguyên, Minh, và ở Việt thì từ Lí có chức trách coi việc dân, đến khoảng 1341-58 lại kiêm cả cấm quân.^[4]

Dù sao thì căn cứ vào sự sắp xếp liên hệ, và cả nội dung văn bản trong tờ lệnh 1471 trên, ta thấy thủ lĩnh là một quan chức có tính chất quân sự, mang danh xưng chức phận hẳn hoi chứ không phải không có trong lịch sử như Phan Huy Chú khiến ta tưởng như thế. Thật ra có lúc văn bản đương thời đã dùng chữ thủ lĩnh tương chừng với nghĩa chung chung “người cầm đầu”, như ở lệnh (8-5.1496) bắt “quan phủ, huyện, châu phải thống nhiếp các chức thủ lĩnh chăn dân.” Nhưng ở đoạn sau của lệnh ấy thì chức quan thủ lĩnh không thể nào lầm lẫn được: “... nếu các hạng giám sinh, nho sinh, học sinh, án lại, lại viên các nha môn thi hội đã trúng nhiều kì, làm việc lâu năm... có quân công thì ban đầu được trao các chức tri huyện, tri châu, huyện thừa, đồng tri châu, *thủ lĩnh*...” Đây cũng chỉ là lặp lại lệnh (20, 11.1478) cho phép “đường quan” bộ Hình xét thải hồi người bất lực, bổ sung người xứng chức: “Lại chọn lấy các tiến sĩ, sĩ nhân đã thi đỗ, đã từng làm qua các chức ở phủ, huyện, châu và chức *thủ lĩnh* mà có tài năng, kiến thức thì bổ thay vào.” Lại không phải chỉ có người mà còn có cả tên rõ ràng như trong lệnh mồng 10 tháng 12 Mậu ngọ (1498): Vũ Phục Long, Phạm Như Dự, Vũ Thế Hào. Vậy là không còn nghi ngờ gì nữa về sự hiện hữu của chức quan này. Nhưng nếu muốn xác định rõ rệt hơn về chức trách, quyền hạn của họ thì thật phải lúng túng.

Như đã thấy, chức thủ lĩnh lần đầu được xác định ở *Hoàng triều quan chế* 1471 thật sơ sài nhưng cũng cho thấy họ có quyền rất lớn về việc kiểm tra, tố cáo sai sót trong các đơn vị quân lính của “thủ phủ”, nghĩa là ở Kinh đô.^[5] Nhưng chi tiết về việc thủ lĩnh được quyền “phân biệt chọn lựa tướng suý, thiên tỉ trong các quân...” thì khá gây thắc mắc. Quả thật có nhiều văn thư khiến ta không thể nghi ngờ gì về việc họ được trao quyền “có ý kiến” đó. Tình thế phức tạp về trách nhiệm của các chức quan như trên cũng hiện rõ trong văn kiện 1498: “Có lệnh chọn chức *thủ lĩnh*. Chiếu viết: Chức thủ lĩnh được ngang hàng với trưởng quan, được bàn luận phải trái cùng trưởng quan, không phải chỉ có tra xét, viết lách ở phủ vệ, mà còn phải xét hạch các tướng hiệu gian phi...” Ở đây tính chất quân sự của thủ lĩnh lại thêm một lần chứng thực, và lại thêm có sự đối chiếu với một chức phận loại lớn: “trưởng quan”. Cũng ngày tháng trên có sắc chỉ quy định “... trưởng quan các nha môn khi khảo sát các chức ở vệ, sở, phủ, hạt mình phải xét tường tận thành tích...” Hiến Tông, người đứng tên nơi các sắc chỉ này từng nói rằng ông chỉ noi theo phép tắc của cha, nên ta có thể nhắc thêm các lệnh đời

Hồng Đức như lệnh 20-11âl. 1478 đã kể, nhắc về họ: “Bậc trưởng quan các nha môn văn chức trong ngoài... bậc trưởng quan quân trong ngoài...” Tuy nhiên điều khoản mở đầu quy định của tờ chiếu 1498 trên: “thủ lĩnh được ngang hàng với trưởng quan...” có vẻ trái ngược với quy định tiếp theo: “Từ nay ở trong thì Lục khoa, ở ngoài thì Hiến ti, hễ là *thủ lĩnh* phải theo phép công bằng, phân biệt chọn rõ, ai là người liêm chính giữ luật pháp, ai là kẻ tham nhũng vụ lợi riêng, đều kê tên tâu lên, trao cho Cai đạo giám sát ngự sử xét lại làm bản tâu lên để thi hành...” Nhưng ta có thể hiểu đó là quy định kiểm soát qua lại của triều đình mà thôi. Đó là vai trò của hệ thống giám sát trong chế độ quân quyền xưa. Nhân tiện cũng từ lệnh này, ta thấy thêm xác nhận rằng chức thủ lĩnh có mặt ở địa phương và cả ở trung ương nữa (dưới quyền giám sát của Lục khoa).

Về sự chuyển đổi thủ lĩnh ta thấy nơi lệnh tháng 11al. 1478 đã nói. Lệnh 25-6âl. 1480 cho biết thêm: “Các lại viên thi đỗ thì được bổ làm *chánh quan* các châu huyện cùng các chức kinh lịch, *thủ lĩnh*, phó sứ. Còn các lại viên không thi đỗ thì chỉ bổ làm quan thủ lĩnh hoặc *các quan* ở châu huyện.” Sự cách biệt có vẻ to lớn trong sự thăng tiến: đỗ hay không, chỉ thấy ở các chức phận khác, còn hình như không rõ rệt ở chức thủ lĩnh. Sự chuyển đổi cũng khá mơ hồ ở lệnh 1497: “Các thủ lĩnh các nha môn phủ huyện châu bên ngoài, có ai được điều lên chức khác thì Lại bộ tư cho người coi nha môn đó điều tra rõ ràng (liêm khiết, giỏi việc) mới được điều lên.”

Tóm lại, trong khi quản lĩnh ngay từ đầu triều đại, từ lúc xuất hiện đã có biểu thị đi kèm với các cá nhân danh tiếng, thì tổ chức thủ lĩnh lại mang tính tập thể, nhạt nhòa cá nhân (tên các nhân vật kể trên chỉ là hi hữu) nhưng lại có vẻ được triều đình săn sóc nhiều hơn, bền bỉ hơn.

Ai là Thủ lĩnh? – Xa và gần

Đã không thể tìm thấy chức danh Thủ lĩnh trong hệ thống tổ chức chính quyền cao cấp bắt chước của Trung Hoa thì ta phải tìm ngay trong chính sinh hoạt bản xứ Đại Việt, trong bản thân của tộc Lê, điều mà các sử quan về sau ngấp mình trong kinh sử đã dễ dàng bỏ qua. Nghĩa là, tuy cũng mượn chữ Hán (Việt) để đặt ra một chức quan nhưng triều đình Lê đã phải sử dụng một ý niệm bên lề của hệ thống cai trị vay mượn kia, được biểu hiện bằng từ ngữ “thủ lĩnh” vốn đã xuất hiện từ lâu trong sử sách. Xưa hơn thì các thủ lĩnh này được sử gia ngày nay gọi bằng một từ của ngôn ngữ Nam Á là Kurung, đã thấy xuất hiện lệch lạc trong sử Trung Quốc khi nói về những nhân vật Khu Liên thành lập nước Lâm Ấp – nếu nhận ra rằng người Hán không có âm R thì chuyển Khu liên thành Khu riên, ta sẽ thấy gần với Ku rung hơn. Gần hơn thì có thể tạm nhìn vào hệ thống Thổ ti / “Quảng” của người Tày ở Cao Bằng còn lưu truyền dai dẳng qua thời thuộc Pháp với tàn dư cả sau 1945.^[6]

Việc cai trị tuy mang tính tập trung trên lý thuyết nhưng phải chia quyền trên thực tế khiến cho họ Lí xưa vẫn phải dành từng khu vực ở vùng đồng bằng cho các tộc lớn – *Đại Việt sử lược* có lần (1205) gọi một bộ phận là các *hào trưởng*, mà họ mua chuộc bằng quan tước, còn trên vùng cao thì gần như là để cho họ tự trị. Lí đặt mình ở kinh đô Cá sấu Thăng Long, nơi cự thủ phủ thuộc địa Đô hộ An Nam từng có Hoàng đế trên cao, nên trở thành một Thiên tử mới, coi chung quanh là di, là man, là sơn lão... Những tập hợp này do đó bị ràng buộc với chính quyền Thăng Long, chặt hay lỏng là tùy tình thế, tùy tập hợp người dưới tay họ nhỏ hay lớn. Họ được sử quan gọi là những “thủ lĩnh” – kể cả phân biệt đại hay tiểu thủ lĩnh nữa. Thủ lĩnh Hà An Tuấn bị chém bêu đầu ở chợ Đông (1015); các thủ lĩnh Dương Tự Hưng (1124), thủ lĩnh Dương Tuệ (1127), Dương Tự Minh (1127) người dâng của “cống”, kẻ được gả con gái, kể cả nhập cuộc tranh giành thế lực giữa triều đình. Nùng Trí Cao là một thủ lĩnh như thế tuy không được sử quan gọi tên. Khuất lấp mà ngày nay được biết qua gia phả là thủ lĩnh họ “Phan”, trại chủ ở một vùng xứ Nghệ. Tiểu thủ lĩnh thì có Mạc Hiến bỏ chạy “vượt biên”, không đáng để gây rối rắm nên bị bắt trao trả cho Lí (1125). Đáng chú ý là phần lớn các thủ lĩnh của Lí được kể là ở quanh vùng Cao Bằng có chế độ thổ ti ngày nay. Để nắm được các thủ lĩnh này vua Lí ra quân đánh dẹp, gả con nhưng cũng có thể áp dụng lối cai trị “ki mi” của Trung Hoa, tiếp tục chính sách thời thuộc địa. Lí Thánh Tông đã từng phong chức cho các ông Đại thủ lĩnh độc lập làm Thứ sử của mình (1056)^[7] – Thứ sử là một chức quan đầu đời Hán, một thứ “phái viên” của trung ương hàng năm đến thanh tra các ông Thái thú cai trị vùng xa, về sau mới là chức quan địa phương thực thụ. Nghĩa là Lí Thánh Tông đã dùng một danh vị Hán để ràng buộc dân thiểu số, nhưng ở vị thế yếu hơn so với của triều đình phương Bắc nên thay vì đưa người của trung ương đến, Lí lại lấy thủ lĩnh tại chỗ, phong chức mà gọi là cai trị.

Từ các chứng dẫn đó ta có thể xét tình hình thực tế của nhóm Lê Lam Sơn từ gốc phụ đạo lên làm quốc trưởng trong sự co cứng với nhà Minh. Tuy nhiên khác với Lí gốc trung châu miệt thị nhìn lên rừng núi, Lê lại chính là một thứ *thủ lĩnh xuống đồng* cho nên danh vị lúc này phải được nhìn với con mắt khác.

Tuy tranh chiến với quân Minh để làm chủ nước nhưng chưa bao giờ Lê Lợi được mang danh nghĩa quốc trưởng cả. Từ lúc khởi phát, ông là phụ đạo trong một nước A Lam / Hà Nam có vua họ Trần làm chủ. Đánh nhau xong, thắng trận, cầu phong là một người được cho là của họ Trần, Trần Cảo / Hồ Ông, con cờ không phải chỉ của nhóm Lam Sơn mà là của cả một nhóm Thái Lào xa (Cầm Quý) nữa. Với Minh chỉ có Trần Cảo được phong An Nam Quốc vương, bên trong mang chính danh không phải chỉ niên hiệu Thiên Khánh (1425) mà còn có tiền đức (1427), được ban bổ cấp thời ngay khi còn chiến tranh để làm chứng cứ. Lê Lợi chỉ là một Đại đầu mục đứng trên các đầu mục khác trong nước (như 4 người cầu phong cho Trần Cảo tháng 8/1. 1427, 3 người trong sứ bộ 1429 năn nỉ cho Lê Lợi thay, sau khi giết Trần Cảo.) Cao nhất là chức Quyền thụ An Nam quốc sự – “tạm” xử lí việc nước An Nam!

Trong thời kì còn nhập nhằng chính danh đối với nhà Minh như thế thì, khác với các nhân vật quân lĩnh xuất hiện dồn dập, chức danh Thủ lĩnh lại chỉ thấy một lần, với cùng nội dung mà khác biệt về vị trí khu vực cai quản (tháng Giêng 1434): “Lệnh chỉ cho các quan văn võ: Các quan từ lục phẩm trở lên có coi việc quân dân và các quan phụ đạo, *thủ lĩnh ở các phiên trấn...*” Chức danh thủ lĩnh ở đây rõ ràng gần với nội dung thấy ở triều Lí xưa. Và có thể hiểu họ là các “thủ lĩnh chặn dân” nói trong lệnh ngày 8-5/1. 1498 kể trước. Còn các quan phụ đạo là quân lĩnh như đã xác minh với trường hợp Hoàng Nguyên Ý. Có vẻ thời gian tuy đã khác nhưng tình thế lộn xộn lúc mới cai trị Đông Kinh cùng với danh nghĩa Đại đầu mục còn mang dấu vết “rừng rú” khiến dễ tồn tại một danh xưng xưa cũ như thế trong triều đình mới.

Vậy là khi Thánh Tông thống nhất tình hình quản lí đất nước thì có hai chức danh đồng thời nằm ngoài văn từ kinh sách mà trong thực tế thì không thể bỏ được: Thủ lĩnh và Quân lĩnh, chỉ vì đó là thành phần quyền lực của chính Lê đang cai trị đất nước. Thủ lĩnh cho thấy tính chất thiểu số, “man nhỏ” của những người đương chức bên rìa đồng bằng, và khuất lấp đi theo chính quyền mới. Quân lĩnh ngoài vai trò “man lớn” (phụ đạo) còn là người nắm các vị trí quân sự quan trọng ở đồng bằng nhưng cũng không phải gốc “Kinh”. Có thể nghĩ rằng khi tuyên lập Hoàng triều quan chế 1471, với tình thế tiến triển xã hội cho đến lúc này, các quân lĩnh đã làm mệnh quan triều đình (hay bị tiêu diệt trong tranh chấp với nhau). Đến lúc này, các quân lĩnh đã Đông Kinh hoá, trung châu hoá rồi. Các nhân vật còn lại, có cố gắng chuyển hóa mà vẫn không theo kịp thời đại, như ông cựu quân lĩnh cha vợ Tương Dực kia. Và đến thế kỉ XVII, khi triều đình Trung hưng lập lại những tổ chức về trước thì chức danh quân lĩnh có xuất hiện cũng chỉ đóng vai trò bình thường trong ngạch trật chung mà thôi (lệnh 1658, 1661).^[8]

Đó là dấu hiệu rõ rệt nhất về sự khó khăn thích ứng của một bộ phận dân thiểu số đi theo Lê xuống đồng bằng. Họ Lê đã vững vàng phần lớn quyền uy trên đất Đông Kinh theo sự chấp nhận vai trò Hoàng đế của Nho Giáo mang lại nhưng vẫn phải bảo vệ thành phần rơi rớt đó của gốc rễ mình. Thánh Tông (hay các quan) như thế phải chuyên chú hơn vào tập đoàn “thủ lĩnh”. Chỉ còn danh xưng thủ lĩnh là hợp sát với tình hình tổ chức cai trị quân quản còn lại lúc này thôi. Và thế là có sự xộc xệch của chức danh thủ lĩnh giữa hệ thống quan chức tuyển lựa theo lối mới. Quan chức thủ lĩnh được ngang hàng với trưởng quan. Thủ lĩnh được quyền “tra xét”, “đàn hạch”. Quyền lớn nhưng khả năng yếu kém vì là dân thiểu số. Cả Thánh Tông cũng chê người của nhóm mình từng giữ địa vị cao, là “không biết một chữ [Hán]”, “không phân biệt được sáu loại súc vật”... Thế thì ông quân lĩnh Lê Ba Lao gốc họ Đinh nguyên là đây tớ nhà Lê Lợi, có ông Đinh/Lê Lễ sau khi xông pha trận mạc, lúc thành công chỉ có thể “sớm tối châu hầu”, làm sao được nhìn nhận là khá hơn được? Các thủ lĩnh càng không thể khác. Được trao chức với quyền lớn mà không đủ khả năng thì lộ cái kém của mình ra, người đồng sự trung châu, hoặc kẻ dưới quyền phải tỏ thái độ khinh thường. Tuy nhiên nhà nước đã đặt ra thì phải bảo vệ họ như trong lệnh tháng 4/1. 1484: “Cấm các nha môn các phủ, vệ, ti cậy quyền ý thể chửi mắng viên thủ lĩnh và ban ơn trả oán mà tiến cử hay sa thải người càn bậy.”

Chế độ Thủ lĩnh: hoán vị và thay đổi hình dạng

Chế độ Thủ lĩnh như một nhu cầu “thân thuộc mở rộng” để củng cố triều đại gốc thiểu số của Lê lại đứng trước một mâu thuẫn đe dọa sự tồn tại của nó ngay từ sự phát triển của tập hợp người cần đến nó. Kéo người của bản làng thân thuộc đi đánh giặc, Lê đã bỏ trống vùng căn bản để cho kẻ khác đến chiếm nên vừa thắng trận, Lê Lợi phải “hạ lệnh cho con em các nhà đầu mục và các tướng hiệu trở về nhận ruộng đất ở quê cũ để chấm dứt nạn tranh chiếm ruộng đất.” Ngay cả khi lấy được nước, nhóm Lê cũng không đủ người cai trị nên các lệnh gọi là “tiến cử người hiền, giỏi” rõ ràng đã không làm thay đổi tình trạng chiếm hữu có sẵn. Các “nguy quan” theo Minh lúc đầu không bị tịch thu ruộng đất (tháng 4Âl. 1429), và các nhóm lớn như Lương Nhữ Hốt vẫn còn ở yên một thời gian. Những người hàng Minh như Đào Mạnh Cung, Nguyễn Doãn Cung, còn làm quan xử kiện dưới đời Thái Tổ, đến 1437 vì người mới cần chỗ chen vào nên bị moi ra, bãi chức. Và thế là người thắng trận chợt nhận ra tình trạng “người đi đánh giặc thì nghèo, kẻ rong chơi thì giàu, người đi chiến đấu thì không có một thước, một tấc đất, còn những kẻ du thủ du thực lại có quá thừa ruộng đất...” Các lệnh ban cấp ruộng đất theo chức tước của triều đại mới rõ là để tước đoạt của các chủ cũ, thay đổi tình trạng cô lập của nhóm Lam Sơn trên đất trung châu. Ngay cả trên đất căn bản, nhóm Lam Sơn cũng phải chịu áp lực xô đẩy của các tập nhóm khác cứ tiến theo triền sông mà đi về phía đông. Chứng cứ là sự thù hằn của nhóm Thái Phạm Văn “cùng làng” với nhóm Mường Lê Ngân kéo dài đến khi Lê thắng, Ngân lần lượt lên mà Đại tư đồ Lê Sát còn e dè: “Sau này lỡ ta hết quyền thế...” Triều đình phải lấy quyền lực để chia đất công ở Lam Sơn cho bà con vì “các thế gia hay làm trái phép... chiếm đoạt đất đai làm của riêng khiến cho công chúa không có tấc đất cắm dùi...” (Lệnh tháng 3Âl. 1466).

Xuống đồng, thấy cô lập, Lê “ban quốc tính” cho gần như tất cả những kẻ theo mình từ đầu tuy họ cũng cần phải chém, phải bỏ tù vài ông “Lê mới”. Thế là đám trung châu phản ứng theo cách khác. Họ viện dẫn ngay theo nền đạo đức trị nước mà chính Lê phải theo, để củng cố cho lập luận của mình. Tháng 5Âl. 1467, Lễ bộ Thượng thư Phạm Công Nghị xin bỏ lệ theo quốc tính, vì không phải họ vua mà lấy họ vua là “bất kính” (nịnh để dọn đường cho lí lẽ tiếp theo!), và bỏ họ gốc là “bất hiếu”. Giữa tình thế đó thì Lê cố tình giữ gốc nhưng càng lúc càng bị lôi xa rời đất gốc. Vua Lê vẫn về thăm lăng tẩm quê quán nội ngoại ở Lam Kinh – một tên đặt cho ngang hàng với nơi họ thường xuyên có mặt, nhưng sự thu hút văn minh của Đông Kinh cùng với tập đoàn đông đúc tại chỗ đó khiến “ý thức” Lam Kinh dần dần thất thế. Tướng lãnh Lam Sơn đứng trước mâu thuẫn của nơi cội gốc và chốn cai trị nên thật lúng túng trong cách hành xử. Đại tư đồ Lê Sát muốn giết người (cho gọn!) thì thấy lí lẽ mình có lúc thắng thế như trường hợp giết người mà vẫn có mưa (khác với lời tâu của ngôn quan Nho), có lúc lại chịu nhữn hờn dỗi bảo Nguyễn Trãi lấy “Đức” cảm hoá kẻ tội đồ. Thế rồi ông quyền thần tuy ráng tìm cách hợp thời thế, lấy vợ lẽ mang họ Trần nhưng vẫn bị khép tội chết, và lời tâu cuối cùng “Nay khép cho tội chuyên quyền, thế là tội của thần do Tiên đế mà có cả” chính là lời thú nhận đầu tiên về sự lui bước của nhóm Lam Sơn trong thời đại mới.

Ngay đến các ông vua cũng phải thay đổi. Thái Tông còn cầm cung bắn chim nhưng Thánh Tông lại thấy mình đủ sức che danh nho Trung Hoa. Rồi các ông vua không chỉ lấy vợ gốc Lam Sơn nữa mà còn có vợ gốc Đông Kinh khiến cho dòng dõi về sau lại coi mình là người của quê quán mới. Uy Mục (1505-1509) có mẹ người Kinh Bắc, lấy thêm hai vợ gốc Trần, “xua đuổi người tông thất và công thần về xứ Thanh Hoá... giết các nữ sử, nội thần người Chiêm.” Việc giết người Chiêm tiếp theo nữa là dấu vết trừ khử tay chân Lam Sơn, phủ nhận gốc gác về hướng khác bởi vì đám dân khác lạ kia chính là tù binh tướng thường cho tướng tá cũ. Sự đề phòng không phải là vô lí vì nhân vật chính cầm quân lật đổ Uy Mục là Nguyễn Văn Lang, em vợ Thánh Tông, có tướng Chàm là Chế Mạn. Tương Dực (1510-1516), người kế nghiệp lại cũng mon men vợ của ông trước, cũng có vợ người Đông Kinh như đã thấy. Nhưng đến lúc này thì thế phân tranh đã phức tạp hơn, người họ Trần nổi lên (Trần Tuân 1511, Trần Cảo 1516, người được sử quan nhắc nhở là mang tên nạn nhân của ông tổ họ Lê xưa, có thêm một tướng tài, cũng người Chiêm), rồi loạn mang đến sự đổi thay triều đại chuyển về dân trung châu, gây sự đối đầu kéo dài ra nhiều thế kỉ.

Cho nên “Lệnh chọn chức Thủ lĩnh” năm 1498 là dấu vết gương gạo để củng cố một thể chế đã đến lúc suy tàn. Sự rành mạch trong tên gọi chức phận, sự xác định riêng biệt một tổ chức trong một văn thư rất dài chứng tỏ Hiến Tông coi đó là vấn đề quan trọng. Tuy nhiên đã thấy có sự khủng hoảng nên phải kêu gọi đến biện pháp củng cố: “Nay những người ở chức ấy, không biết thấy người hay thì

lo theo kịp, lại đi bắt chước kẻ dở, dung túng che giấu cho nhau, lâu ngày quen nết. Thậm chí hòa nhau làm trò nhơ nhuốc, mặt dày nịnh bợ, quỳ gối chui luồn, nuôi chứa lòng gian, gây mối tệ hại không sao kể xiết khiến không sao phân biệt kẻ hay người dở để khuyến khích hoặc răn trừng..." Đã có chê trách thì muốn bồi đắp phải kể tên những người gương mẫu khiến cho lần đầu tiên – và là lần độc nhất, ta thấy được một hình dạng cụ thể của thủ lĩnh: Vũ Phục Long, Phạm Như Địa, Vũ Thế Hào.

Nhưng đến lúc này thì thủ lĩnh chỉ còn đợi ngày tàn tạ mà thôi. Cho nên đến triều đại Mạc về sau, khi vắng mặt tập thể bên vực, nó chỉ còn là dư âm trong tổ chức quân đội của triều mới (1528): "Mỗi vệ đặt một viên thư kí, dùng hạng kí lục xuất thân khi trước, như là bổ các chức thủ lĩnh chặn dân." Một câu nói hờ hững của văn tử, giống như một vương vếu bất đắc dĩ của Mạc đối với triều đại họ đã lật đổ. Và Phan Huy Chú không biết tới nó.

Thế nhưng vấn đề vẫn không dừng lại ở đó mà lại tiếp tục đi theo tình thế khác để mang dạng mới. Qua gần một thế kỉ cai trị, tộc Lê với những cải tạo bản thân đã buộc được nho sĩ trung châu công nhận tận trong tâm tưởng đến độ nổi kết được hiện thực thời đại với quá khứ xa xưa. Nhân vật Hùng Vương mờ mờ xa xít trên vùng trung du tây bắc, dù có điện thờ của địa phương từ lâu, vẫn bị các triều đại về trước coi như của một tập đoàn "man" mang xà-gạc đi rừng, không hề quan tâm tới, đến lúc này vì sự tương hợp của những dòng chữ đã ghi chép so với sinh hoạt của triều đại đương quyền, nhân vật đó được đem vào Quốc sử, làm ông Tổ của nước Đại Việt không chỉ là đồng bằng, sông nước nữa.^[9] Cho nên sự tranh chấp giữa Lê Đông Kinh và Lê Lam Kinh cuối thời Lê sơ lại là mở đầu cho một cuộc tranh chấp Vùng trầm trọng khác: tranh chấp giữa Lê Tây Việt và Mạc Đông Việt^[10] trong thế kỉ XVI.

Dòng Lê Trung hưng được sự yểm trợ của họ Trịnh (Kiếm) tuy còn có dáng "rừng núi" nhưng đã có quá khứ triều đại trung châu nên phạm vi thân thuộc cũng được mở rộng ra. Lê Lợi còn xưng Lam Sơn Động chủ dè dặt nhỏ bé nhưng người con đã xưng Quế Lâm Động chủ, mở rộng cả vùng "quê" Thanh Hoá trước khi Thánh Tông xưng là Thiên Nam Động chủ bao trùm nước Việt. Với thời đầu trung hưng, tuy là mất đất vào tay họ Mạc để chỉ còn là Tây Việt nhưng Lê vẫn níu kéo vùng trung châu bằng cách để ông Đông các đại học sĩ Nguyễn Bính vẽ vời (1572) thật nhiều thần tích phía Bắc, xếp các nhân vật lịch sử có thật (Hai Bà Trưng) hoặc tưởng tượng, gộp vào với ông Hùng-Vương-tổ-Lê. Ước vọng chỉ mới trên văn bản này, vào giai đoạn thành công lại làm căn bản cho ông "thủ từ" đền Hùng Nguyễn Hiền (1736) đem vào bia đá, củng cố thêm ý thức Hùng-Vương-tổ-Đại-Việt lan toả khắp nước về sau.^[11] Dù vào lúc phải thất thế, Lê vẫn làm chủ vùng "quê" cũ. Cho nên Thanh Hoá, Nghệ An trở thành "thang mộc ắp" của Trịnh Lê vào giai đoạn giành được quyền bính trọn vẹn trong tay Mạc. Tấn tuồng cũ lại diễn ra, lần này rõ rệt hơn vì nằm trong sinh hoạt chính thống nên tổ chức được văn bản định hình, sử sách ghi chép, kể cả lộ liễu qua chứng kiến của người ngoại quốc. Lính Tam Phủ Thanh Nghệ được ưu đãi, mang tên Ưu binh không cần giấu diếm. Tình hình gây căng thẳng cả với chủ khi họ trở thành Kiêu binh. Xung đột biến thành tranh chấp địa phương khi các quan ở triều đình bị uy hiếp (Nguyễn Khả) muốn dựa vào quân của triều đình nhưng là gốc trung châu quanh Đông Kinh, quân Tứ trấn, để chống lại. Xung đột trở thành mang tính quần chúng khi lính Thanh Nghệ thất thế lúc quân Tứ trấn tấn công, như lúc Nguyễn Huệ tiến quân ra Bắc: "Kiêu binh chạy ra các làng bị dân quê kể tội kiêu lộng ngày trước, không chứa chấp và làm nhục nhã đủ đường."^[12] "Thanh cật thế, Nghệ cật thần" là hồi chót của xung đột địa phương lớn trên đất Đại Việt trong thời đại Lê Lam Sơn đứt nối nắm quyền hơn ba thế kỉ.

Chú thích:

^[1]Trừ những chú dẫn riêng dưới đây, các chứng cứ đều lấy ở bản dịch 1993 *Đại Việt sử kí toàn thư* của Nxb. Khoa học Xã hội. Và riêng của chúng tôi là "Những người 'xuống đồng' trước nhóm Mường Thái Lam Sơn" trong *Hợp lưu* số 94, tháng 4&5/2007, 42-61. Nhân tiện cũng xin xoá phần sai lầm của chúng tôi ở tạp chí này, trong phần đoạn cuối trang 45: "ví dụ... này cả." Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tổ biên dịch Viện Sử học Việt Nam, Nxb. Khoa học Xã hội, 1992, tập I, *Dư địa chí*, trang 50, *Nhân vật chí*, trang 325.

^[2]*Phan gia công phả* – Gia Thiện, Hà Tĩnh, Nguyễn Ngọc Nhuận dịch và chú giải, Phan Huy Lê hiệu đính, Nxb. Thế giới, Hà Nội 2006, trang 13, chú số 3. Lời xác nhận "Trong số các họ nước ta, họ Phan là một trong những dòng họ có từ lâu đời", căn cứ theo chú dẫn 1, cùng trang: "Đời vua Hùng có ông

Phan Tây Nhạc quê gốc Hà Trung, châu Ái... là bộ tướng của Tản Viên Sơn Thánh, con rể của Hùng Duệ Vương..." cho thấy dịch giả đã đi quá xa tinh thần khoa học cần phải có. Tuy nhiên điều này hình như đã trở thành bình thường bây giờ, trong nước. Riêng với chúng tôi, thông tin này về nguồn gốc xa đời của họ Phan lại thêm một lần chứng thực giả thuyết của chúng tôi về phần lớn họ Phan (không phải tất cả) là gốc từ cách nhìn theo hướng cấp độ văn minh của Trung Hoa: tộc Phiên, phía tây. Theo chỉ dẫn của gia phả, có thể tóm lược đại khái tiến triển của dòng họ Phan này như sau: Lặn xa đời nhất được biết là họ này sinh sống trong vùng được gọi là vùng Trại – thấp kém đối với vùng Kinh văn minh hơn, và ông tổ được các triều đại Lí, Trần coi là – hay phong cho chức Thủ lĩnh của tập hợp dân dưới quyền, tập hợp những Phiên dân ở phía tây. Một thủ lĩnh như thế, với những đời xa hơn về trước, có thể kiêm nhiệm vai trò thế tục và siêu nhiên – như ông vua Hùng của *Đại Việt sử lược*, nhưng với áp lực lấn lướt từ Thăng Long, ví dụ qua ông Lí Hoàng của Lí, ông Trần Nhật Duật, Trần Quốc Khang của Trần thì vai trò ông trại chủ quyền uy sinh sát sẽ biến mất chỉ còn lại ông thầy mo (như người ông của Lê Lợi) ê a bùa chú, nhảy múa theo nhịp gõ, kèn thổi. Con cháu tuy "làm ruộng" nhưng nhờ truyền thống đó thành "am tường âm nhạc" (lời Gia phả), và thế là dễ dàng nhập vào vai trò của một ông Trùm Giáo phường sinh hoạt trong các cuộc tế lễ thần thánh dưới triều Lê sơ. Với sự nổi dậy của nhóm Trịnh Lê trung hưng, một ông tổ dòng này, chắc không còn được gọi bằng tên "phiên" phiếm chỉ nữa mà đã mang họ Phan thực thụ (xem chứng cứ ở Lê Quý Đôn về họ Phan của nhóm người Sách Quảng Bình), và gia nhập toán chống Mạc ngay từ lúc khởi thủy nên theo thời gian làm quan võ, kết thông gia với họ Trịnh, thoát được vị thế "xướng ca vô loài", cho con học hành đỗ Tiến sĩ 1754 (Phan Huy Cận 1722-1789) rồi cứ thế mà thăng thang trong một giai đoạn mới của dòng họ, đổi chữ lót "văn" quê mùa đồng loạt, đồng dạng với mọi người khác, qua chữ "huy" của những người nổi danh toàn đất nước: Phan Huy Ích, Phan Huy Chú... kể cả ông Phan Huy Quát xấu số làm Thủ tướng Việt Nam Cộng hoà, tù nhân cải tạo, và ông sử gia Phan Huy Lê ngày nay...

[3]Phan Huy Lê và Phan Đại Doãn trong *Khởi nghĩa Lam Sơn* (Nxb. Khoa học Xã hội 1977, 120-122, 139, 148) tuy có nói đến "sự đóng góp tích cực của đồng bào các dân tộc Mường, Thái" nhưng Lê Lợi được coi là "địa chủ" (yêu nước), một "hào trưởng / quân trưởng một phương" chứ không phải là con cháu một ông Thầy mo ("sư công"), liên hệ với tộc Thái nhiều đến mức con cháu khẩn trong lễ gia tiên phải thêm lời tiếng Lào như Phạm Đình Hổ cho biết (*Vũ trung tùy bút*, bản dịch, Nxb. Văn hoá 1972, 172.) Thật cũng dễ hiểu. Khi các tác giả đã đặt tên sách đầy tính phần khích của thời đại như trên thì vấn đề "Lê Lợi là một tù trưởng người Mường" phải "cần nghiên cứu và xác minh thêm..." cũng là lẽ đương nhiên. "Nguyên tắc" về dân tộc đã được đặt ra kênh kiệu như thế thì "không thể nhường", như sự kiên định chính trị của thời đại đã cho thấy, cho nên đến thế kỉ XXI, dù đất Lam Sơn được coi là nơi "tập hợp và đoàn kết nhiều tộc người... như Mường (kể tên làm chứng cứ...), Thái (kể tên...) hoặc Tày..." nhưng Lê Lợi vẫn là "một hào trưởng [người Kinh] thuộc giai tầng xã hội mới (địa chủ bình dân [?!]) có uy tín..." (*Tiến trình lịch sử Việt Nam*, Nguyễn Quang Ngọc chủ biên, Nxb. Giáo dục 2003, 112). Đây là sách soạn theo chương trình của Đại học Quốc gia Hà Nội, theo Lời giới thiệu, có ý định "đáp ứng phần nào" tình hình "các bộ thông sử Việt Nam đã quá lâu chưa được sửa chữa, bổ sung." Ở đại học là thế thì học sinh trung học cũng không thể được hiểu khác. Lê Lợi "có ông tổ ba đời... tổ chức khẩn hoang lập nên một trang trại... từ đó đời đời làm quân trưởng một phương." (Trương Hữu Quỳnh chủ biên, *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập I, Nxb. Giáo dục, H. 2000, 283, dưới tiểu mục đáng chú ý về Nguyễn Trãi như chúng tôi lưu ý dưới đây: "Lê Lợi, Nguyễn Trãi, hội thề Lũng Nhai và công cuộc chuẩn bị khởi nghĩa.")

Tin tưởng vững vàng như thế tất nhiên ảnh hưởng đến cả học giả phương Tây vốn thường mang tính xét nét khó khăn hơn. Chứng cứ hơi cũ, nhưng ông Giám đốc Danh dự Trường Viễn đông Bác cổ, G. Coedès, cũng đã viết: Lê Lợi, vị đại anh hùng của lịch sử Việt Nam, là "chef d'une famille paysanne de Thanh Hoá" (*Les peuples de la péninsule indochinoise*, Dunod, Paris 1962, pp. 193, 194.)

[4]Phan Huy Chú, sđd, I, trang 457, 458, 466, 467. Trong chiến tranh chống Minh, danh xưng tổ chức còn thấy trong việc Lê Lợi phong Phạm Văn Xảo làm Khu mật đại sứ (chuyện 1426), phong Nguyễn Trãi làm Lại bộ Thượng thư kiêm hành Khu mật viện sự (1427). Đây là lần xuất hiện đầu tiên của Nguyễn Trãi trong *Toàn thư*, lí do của việc phong chức hẳn là để Lê Lợi sử dụng trong việc trao đổi thư từ với Vương Thông đang bị vây trong thành Đông Đô. Nguyễn Trãi tuy có mặt từ đầu nhưng vai trò của văn quan chỉ cần thiết khi đã có đất đai, có thế lực để trao đổi lợi lễ nên dấu vết dồi dào còn lại trong Quân trung từ mệnh tập chỉ là khoảng 1424 trở đi. *Toàn thư* cũng chỉ nói nhiều đến Nguyễn Trãi trong thời bình – và giữa những nhân vật khác – cho đến khi bị tru di. Khi triều đình Lê ban biểu ngạch công thần sau chiến thắng (tháng 5/1. 1429) cho 93 người, Nguyễn Trãi chỉ đứng vào hạng 6/9 mà thôi. Đây không phải là sự kì thị, vì hành động có tính cách chiến lược khiến cho quân Lam Sơn phá vỡ vòng vây, tiến lên đà tấn công (1424) là của Nguyễn Chích (công thần bậc 4/9), gián tiếp

cũng là mở đường thi thố tài năng văn từ cho Nguyễn Trãi. Việc đề cao Nguyễn Trãi như người thứ hai sau Lê Lợi trong cuộc chống Minh chỉ là cách nhìn của sử gia ngày nay, những người văn-nhày-quá-sử, bị ám ảnh với *Cáo bình Ngô* rỗng rang (mà không liếc tới các Biểu trần tình tạ tội với Minh) hợp với tinh thần dân tộc chủ nghĩa dâng cao trong cuộc chiến vừa qua. Và cũng vì thế giới cần thêm một nhân vật của Việt Nam trong tập hợp văn hoá của nhân loại. (Có ai bình tĩnh ngồi đọc lại *Quốc âm thi tập* không?)

[5] Chúng tôi đành theo bản dịch để hiểu chữ thủ phủ như nghĩa trên vì trên nguyên văn ở tập IV của Nxb. Khoa học Xã hội in chập lại thì trang 67ab có vấn đề trên lại là trang 69ab. Không đủ thì giờ để biết trang 67ab chạy đi đâu!

[6] Đàm Thị Uyên, "Tầng lớp Thổ ti của người Tày ở Cao Bằng đầu thế kỉ XX", trong *Nghiên cứu Lịch sử* số 4(360) 2006, 35-45. Từ trong bài này có thể hình dung ra sự phân biệt đại thủ lĩnh và tiểu thủ lĩnh đề cập trong *Toàn thư*. Cũng có thể thấy dấu vết thổ ti trong hồ sơ của những người này nổi lên vào thời kì Pháp bình định miền thượng du cuối thế kỉ XIX, ở đó, ví dụ có Nùng Hồng Tân (cháu xa Nùng Trí Cao, cháu nội Nùng Văn Vân), tri phủ Tương Uyên (Cao Bằng) "dòng dõi các thổ ti cai quản châu Bảo Lạc ít nhất là từ thế kỉ XI". [Emmanuel Poisson, Quan và lại ở miền Bắc Việt Nam, một bộ máy hành chính trước thử thách (1820-1918), bản dịch của Đào Hùng và Nguyễn Văn Sự, Nxb. Đà Nẵng 2006, 194, 195.]

[7] *Việt sử lược*, Trần Quốc Vượng dịch, Nxb. Thuận Hoá 2006, trang 90: "Đổi chức Đại thủ lĩnh làm Thứ sử."

[8] *Lê triều chiếu lệnh thiện chính*, Nguyễn Sĩ Giác phiên âm và dịch nghĩa, Vũ Văn Mẫu đề tựa, Nhà in Bình Minh Sài Gòn 1961, trang 91, 223.

[9] Ngày 26-4-2007 vừa qua là lần đầu cử hành lễ Quốc tổ Hùng Vương (10 tháng 3 âm lịch), từ nay được coi là quốc lễ của CHXHCN VN. Như vậy Việt Nam là nước độc nhất trên thế giới có Quốc tổ như có người đã hãnh diện, hơn cả Trung Hoa. Cuộc vận động chính trị đưa đến kết quả này mang tính thông lệ thường thấy của Đảng cầm quyền: Đề nghị của một tổ chức công quyền nhưng có đáng quần chúng (Thương binh Xã hội) chuyển qua sự chấp thuận của cơ quan lập pháp và được hành pháp thi hành, thật là dân chủ, thật hợp "ý dân". Mục đích chính trị là siết chặt thêm tính chất thống nhất đất nước nhưng về mặt kiến thức khoa học thì đó là sự tối tăm trên cấp bậc cao nhất của quốc gia. Ngay cả về mặt "đoàn kết" thì vẫn còn sơ hở: Đó là việc buộc 53 dân tộc thiểu số phải công nhận "Quốc tổ" của duy chỉ một nhóm đa số Việt Kinh hiện nay, làm của mình, trái với tinh thần văn minh đại đoàn kết thường hô hào. Trong thực hiện, việc chia "lộc Tổ" từ đền Hùng Vĩnh Phú lại là biểu hiện của quan niệm cai trị từ chốn đình trung của các Ông-làng-mới mở ra đến toàn quốc, ứng hợp với lí thuyết của học giả nhà nước về tương quan làng – nước của xã hội Việt Kinh. Nó cũng là một thử thách không cần thiết về sự tuân phục của các cơ quan truyền thông, các trí thức chuyên ngành. (Mà có đưa ra hỏi ý kiến cũng "trật chài": Ông Trần Văn Khê chỉ giỏi về cầm trống chầu hay kéo đàn cò dù có Tiến sĩ Tây, dù được giải thưởng quốc tế, nhưng biết gì về Hùng Vương mà phỏng với vấn?) Tuy nhiên cũng vì sự ồ ạt nhiệt thành trong lúc thiếu kiến thức đã khiến phát sinh một vài sơ hở nhỏ: Có độc giả phàn nàn với báo *Tuổi trẻ* là trong ngày Giỗ Tổ, đền Hùng trong Sở thú Tp. Hồ Chí Minh lại đóng cửa khiến họ không vào chiêm bái Tổ được. Họ không biết rằng nơi đó vốn là đền kỉ niệm lính An Nam chết trong trận Âu chiến / Thế chiến I, kỉ niệm những con Rồng không có bạc phun để đánh đổ Đức tặc nên phải mang thân ra chiến trường thí mạng cho Mẫu quốc! Cũng nên nói ra để rui có một ngày 10-3 đẹp trời nào đó, chúc quyền trung ương muốn tỏ tình đoàn kết kéo nhau vào Nam giỗ Tổ, họ khỏi lạy các ông đội, ông ách, lăm người, tội nghiệp. Thế mà, theo tin trong nước, người ta bắt đầu tính chuyện lập hồ sơ xin UNESCO công nhận Đền Hùng là Di sản văn hoá Thế giới. Hình như các nhân vật trong nước không sống ở thế kỉ XXI?

[10] Về phương hướng xác định hai vùng Mạc – Trịnh Lê thì xem *Toàn thư*: "(1564) Lộ Sơn Nam từ sông Cái về phía tây, đất đai và nhân dân các huyện đều thuộc về triều đình (Lê Trịnh)"; năm 1576, tướng Mạc, Nguyễn Quyện, thắng Trịnh Lê, "các tướng hùng, giỏi cả miền phía đông sông (Cái) đều cho là mình không bằng." Về bằng chứng danh xưng khu vực quản trị đương thời, xem Phan Huy Chú, sdd, 57: "Đến thời Mạc... [t]ừ phủ Trường Yên trở ra phía ngoài gọi là Đông Việt, trở vào phía trong gọi là Tây Việt. Từ Trung hưng trở về sau cũng gọi theo thế..." Cũng có thể đọc bia "Tây Việt Quốc thái Phu nhân Nguyễn Thị chi mộ" ở xã Bồ vệ, huyện Đông Sơn, Thanh Hoá. Bia không niên đại nhưng cho biết người chết sinh năm Tân Mùi, chết năm Bính Tí, thọ 66 tuổi, đúng là các năm 1511 và 1576, và còn là mẹ của "đương kim Thánh mẫu Tuyên từ Nhân ý Hoàng thái hậu", nghĩa là có thể làm mẹ vợ của Lê Thế Tông (ở ngôi từ 1573). Lại còn tấm bia đào ở chợ Thanh ngày 5-1-1940: "Tây Việt nhập nội Tư mã... thiêm tri chính sự Á hầu họ Nguyễn, húy Lỗ... cũng người xã Bồ Vệ, huyện

Đông Sơn, lộ Thanh Hoá.” Á hầu là ngang bậc với Nguyễn Trãi trước kia. Người này sinh năm Ất Tị, mất năm Quý Mão, có thể là 1485 và 1543, vừa vặn trong biến chuyển và hợp với tuổi thọ bình thường của đương thời. (Nguyễn Quang Hồng chủ biên, *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, H. 1993, 761-762, 772.) Vì thế qua các dấu vết này, ta thấy rằng quan niệm thông thường cho rằng “sử gọi phân tranh Lê Mạc là của Nam-Bắc triều”, là không có căn cứ. Chắc các sử gia trong nước bây giờ đã theo quan điểm định hướng mới học của Tây phương (hình như bắt đầu là Trần Trọng Kim với *An Nam sử lược* 1920 còn thấy trong các ấn bản gần đây) chứ với quan điểm của các vương triều ở Thăng Long đương thời thì Thanh Hoá, Nghệ An... là ở phía tây, cho nên mới có Tây Đô, và một trong 5 Đạo của Đại Việt trước Thánh Tông, là Hải Tây Đạo bao gồm Thanh Nghệ, vì vậy trong thế phân tranh Trịnh Lê và Mạc người ta chỉ dùng tên Đông Việt, Tây Việt, còn sử quan thì coi Mạc là “nhuận triều”, không thể cho phép đương cự chính thống với “chính triều” Lê được. Ngay cả với phân tranh Trịnh Nguyễn, gọi “Nam, Bắc triều” cũng là phát xuất từ Đàng Trong (Nguyễn Khoa Chiêm, *Nam triều công nghiệp diễn chí*, 1719) chứ Trịnh vẫn cho Nguyễn là phản thần li khai.

^[11]Xem Văn khắc Hán Nôm... đã dẫn, tìm nơi các mục Nguyễn Bính, Nguyễn Hiền để dò ra nội dung các bia, và suy nghĩ.

^[12]Ngô Thời Chí, *Hoàng Lê nhất thống chí*, Ngô Tất Tố dịch, Tự do tái bản, Sài Gòn 1958, 50, 51, 76. 9-2007